

Bản án số: 786/2023/DS-PT
Ngày 22 tháng 11 năm 2023
“V/v Tranh chấp thừa kế và hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 398/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2788/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Chị Trần Lâm Thy H, địa chỉ: số E, đường số G, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Minh T là Luật sư Văn phòng Luật sư Phạm Minh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

1.2. Chị Trần Lâm Thị P (có mặt).

1.3. Anh Trần Lâm Thy C (có mặt).

1.4. Chị Trần Lâm Thế T1 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số E, đường số G, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của chị P, anh C, chị T1: Chị Trần Lâm Thy H1 theo giấy ủy quyền ngày 24/12/2021 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thu T2 (sinh năm 1954), địa chỉ: Số C đường L, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lâm Thị Thu C1 (sinh năm 1957), địa chỉ: số E, đường số G, Quận G, Phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà C1: Chị Trần Lâm Thy H, theo giấy ủy quyền ngày 22/6/2020 (có mặt).

3.2. Ông Trần Hiền H2 (sinh năm 1951 chết ngày 2022).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hiền H2:

3.2.1. Bà Đặng Thị M (sinh năm 1946 vợ ông H2), địa chỉ: 1 đường P, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà M: Ông Trần Hiền H3; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 10/11/2022 (có đơn xin vắng mặt).

3.2.2. Chị Trần Đặng Tường V tên gọi khác TRAN VI DANG TUONG (con ông H2), địa chỉ: 3805 29th AVE, K, WI (Wisconsin) 53140 USA (vắng mặt).

3.2.3. Anh Trần Đặng Vĩnh H4 tên gọi khác TRAN VINCENT DANG (con ông H2), địa chỉ: 5708 6th ST, K, WI (Wisconsin) 53142 USA (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh H4 và chị V: bà Đặng Thị M theo văn bản ủy quyền ngày 13/10/2022 (vắng mặt).

3.3. Bà Trần Thu L tên gọi khác THU LOC TRAN, địa chỉ: Số B Nona St F IL 60131 USA (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà L: bà Trần Thu T2, địa chỉ: 3 L, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2022 (có mặt).

3.4. Ông Trần Thanh V1 (sinh năm 1957), địa chỉ: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3.5 Ông Trần Hiền H3 (sinh năm 1964) địa chỉ: ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin vắng mặt).

3.6. Bà Trần Thu B (sinh năm 1959), địa chỉ: B, ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3.7. Bà Trần Phước H5 (sinh năm 1962), địa chỉ: số D, đường A, khu phố A, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.8. Ông Trần Thanh X, tên gọi khác U (sinh năm 1959); địa chỉ: C ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Chị Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C, Trần Lâm Thế T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 03/4/2020, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 27/01/2021 nguyên đơn Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C và Trần Lâm Thế T1 trình bày:*

Ông, bà nội của các nguyên đơn là cụ Trần Văn B1 và cụ Trần Thị L1 có tất cả 8 người con gồm: ông Trần Hiền H2, bà Trần Thu T2, ông Trần Thanh V1, bà Trần Thu B, bà Trần Thu L, bà Trần Phước H5, ông Trần Hiền H3 và ông Trần Văn T3 (tên gọi khác Được). Ông T3 có 04 người con là Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C và Trần Lâm Thế T1 (nguyên đơn), ông T3 đã chết vào năm 1999. Cụ L1 và cụ B1 không có con riêng, không có con nuôi. Cụ B1 chết năm 2003 không để lại di chúc, cụ L1 chết năm 2011 có lập di chúc ngày 04/01/2008.

Theo di chúc của cụ L1 lập ngày 04/01/2008 thì phân chia cho ông T3 (cha của nguyên đơn) được thừa hưởng 3.000m² đất lúa thuộc thửa 667 (cũ 388) tại xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long và 1.000m² đất vườn thuộc thửa 28 tại xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Đối với phần đất lúa 3.000m² sau khi cụ B1 chết, anh chị em của ông T3 kêu các con ông T3 ký sang tên cho người khác vì cho rằng khi ông T3 còn sống có nợ tiền người ta nên bán đất trừ nợ, do vậy các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế phần này. Đối với phần 1.000m² đất vườn thì bà T3 (chị ông T3), ông H3 (em ông T3) đang quản lý không giao lại cho các con của ông T3. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được hưởng thừa kế thế vị phần của ông T3 (Được) thừa hưởng theo di chúc là 1.000m² đất vườn thuộc thửa 28.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/5/2022 nguyên đơn trình bày: theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn chỉ yêu cầu được hưởng thừa kế 1.000m² đất vườn, không yêu cầu hưởng thừa kế 3.000m² đất lúa là do tin lời các cô, chú tưởng rằng ông T3 đã bán đất cho ông X, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn phát hiện các cô, chú nói ông T3 bán đất cho ông Xuân t nợ là không đúng sự thật, vì theo giấy sang nhượng đất của cụ L1 lập ngày 13/12/2001 nhưng đến ngày 04/01/2008 cụ L1 vẫn lập di chúc cho ông T3 thừa hưởng phần đất này, nghĩa là việc mua bán đất không có xảy ra, 3.000m² đất này tuy ông X đang quản lý sử dụng nhưng vẫn còn là di sản thừa kế của cụ L1 để lại. Do đó, nguyên đơn kiện bổ sung yêu cầu được hưởng thừa kế 3.000m² đất lúa theo di chúc, vô hiệu tờ sang nhượng đất của cụ L1 lập ngày 04/01/2001 để buộc ông X giao trả cho nguyên đơn phần đất này, nếu ông muốn tiếp tục sử dụng đất thì phải trả giá trị đất cho nguyên đơn theo giá thị trường 400.000đ/m².

** Tại đơn yêu cầu Tòa án xét chia đất thừa kế ngày 04/01/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thu T2, bà Trần Thu B, bà Trần Phước H5 và ông Trần Hiền H3 trình bày:*

Về hàng thừa kế của cụ L1 và cụ B1 như nguyên đơn trình bày là đúng. Di sản của cụ L1 và cụ B1 để lại gồm: Quyền sử dụng đất các thửa 25 diện tích 1.510m² đất vườn, thửa 26 diện tích 1.510m² đất vườn, thửa 27 diện tích 1.510m² đất vườn, thửa 405 diện tích 5.970m² đất lúa, thửa 28 diện tích 5.920m² đất thổ quả và căn nhà gắn liền với đất tại xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; các thửa 671 (cũ 354) diện tích 1.790m² đất lúa, thửa 673 (cũ 355) diện tích 70m² đất lâu năm khác, thửa 672 (cũ 356) diện tích 50m² đất lâu năm khác, thửa 644 (cũ 389) diện tích 500m² đất lúa, thửa 674 (cũ 357) diện tích 100m² đất cây lâu năm khác, thửa 668 (cũ 387) diện tích 2.530m² đất lúa, thửa 667 (cũ 388) diện tích 3.440m² đất lúa tại xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Riêng đối với thửa 667 (cũ 388) ông T2 và cụ L1 có chiết bán cho ông X 3.000m².

Nay bà T2, bà B, bà H5 và ông H3 thống nhất công nhận di chúc của cụ L1 lập ngày 04/01/2018 là hợp pháp. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc sử dụng đất thì yêu cầu Tòa án chia thừa kế toàn bộ di sản của cụ L1 và cụ B1 để lại cho nguyên đơn và các đồng thừa kế theo sự thỏa thuận phân chia của đương sự căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế các thửa đất.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Hiền H2 chết (16/02/2022), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H2 có bà Đặng Thị M (vợ), anh Trần Đăng Vĩnh H4 (con) và chị Trần Đăng Tường V (con). Tại giấy ủy quyền ngày 13/10/2022 anh H4 và chị V thống nhất giao phần đất anh, chị được thừa kế thế vị của ông H2 cho bà M toàn quyền sử dụng. Tại giấy ủy quyền ngày 10/11/2022 và Biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2022 bà M yêu cầu chia cho ông H2 được hưởng thừa kế di sản theo di chúc của cụ L1 và ủy quyền cho ông H3 tham gia tố tụng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/11/2022 cũng như tại phiên tòa, ông Hòa đồng ý nhận sự ủy quyền của bà M và trình bày, bà M giao cho ông quản lý, sử dụng phần đất ông H2 được chia thừa kế. Do đó, ông yêu cầu Tòa án công nhận cho ông quyền sử dụng phần đất của ông H2 được chia.

* *Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/12/2022 bà Trần Thu L trình bày:* bà yêu cầu được hưởng thừa kế di sản của cụ B1 và cụ L1 để lại, phần của bà được thừa hưởng bà tự nguyện giao lại cho bà T2 sở hữu, sử dụng toàn bộ.

* *Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/2/2022 ông Trần Thanh V1 trình bày:* ông có nhận được tờ di chúc của cụ L1 lập ngày 04/01/2008, mặc dù trong di chúc không có chia tài sản cho ông nhưng ông vẫn công nhận di chúc hợp pháp, ông cũng không tranh chấp di sản của cha mẹ để lại với các đồng thừa kế. Việc các anh, chị, em của ông thỏa thuận phân chia di sản của cha mẹ để lại thì ông cũng không có ý kiến vì khi còn sống cha mẹ đã cho đất ông xong, phần được cho ông đã đứng tên riêng không có liên quan đến những thửa đất mà anh, chị, em đang tranh chấp. Tại phiên tòa ông V1 trình bày, ông không có yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại, việc các đồng thừa kế thỏa thuận phân chia di sản của cha mẹ để lại ông không có ý kiến.

** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 11/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Thanh X trình bày:*

Năm 1996 cụ L1 cho ông thuê 08 công đất ruộng ở xã P để canh tác, qua năm 1997 ông T2 bị bệnh nên kêu bán cho ông 0 công trong số 08 đó để lấy tiền trị bệnh, vì phần của ông T2 được cụ L1 chia cho 03 công, giá bán 03 công đất ruộng là 03 cây vàng 24k, giá vàng là 4.500.000đ/cây nên quy ra tiền bằng 13.500.000đ, ông X trả đủ tiền cho ông T2 có cụ L1 chứng kiến do họ ở chung nhà. Sau khi mua đất ông X lên lợp cất nhà ở và trồng cây ăn trái như: Nhãn, M1, Vú sữa, B2, Ổ dền nay vẫn còn. Vì ông X là cháu ruột của cụ L1 nên việc bán đất không có ra chính quyền ký xác nhận và khi trả tiền cũng không có ghi biên nhận. Đến ngày 13/12/2001 cụ L1 lập tờ sang nhượng đất cho ông với sự chứng kiến của ông Trần Hiền H3, sau đó ông định làm thủ tục tách thửa, sang tên nhưng cụ L1 nói chờ cụ phân chia đất cho các con rồi tách thửa cho ông luôn đến sau khi cụ L1 chết ông định chờ các con của cụ L1 phân chia đất thì cùng làm thủ tục tách thửa, sang tên cho tiện, không nghĩ rằng chị H tranh chấp như hôm nay.

Nay ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông X yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với cụ L1 hợp pháp, công nhận cho ông được quyền sử dụng 3.000m² đất ruộng (thửa 388 cũ), trường hợp Tòa án không công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà công nhận cho nguyên đơn được hưởng thừa kế phần đất này thì ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất theo diện tích đo thực tế là 2.866,2m² sẽ hoàn giá trị đất cho nguyên đơn theo giá thị trường 400.000đ/m²

* Sau khi đo đạc thực tế phần đất tranh chấp, căn cứ vào kết quả đo đạc các đương sự đã thỏa thuận phân chia lại toàn bộ di sản của cụ B1 và cụ L1 để thuận tiện cho việc sử dụng đất, cụ thể như sau:

1. Đối với phần đất theo giấy chứng nhận gồm các thửa: 25, 26, 27 và 28 nay theo VLAP là thửa 42, chia cho:

- Ông H3, bà B và bà T2 cùng sử dụng diện tích 2.979,9m² đất ONT-CLN, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28) và sở hữu căn nhà gắn liền với đất.

- Ông H3 được quyền sử dụng 996,4m² đất vườn thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28).

- Ông H2 được quyền sử dụng 923,3m² đất vườn thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28) nhưng những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H2 tự nguyện giao phần đất này giao cho ông H3 được quyền sử dụng.

- Bà L được quyền sử dụng 919,2m² đất vườn thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 27), nhưng bà L tự nguyện giao phần này giao cho bà T2 được quyền sử dụng.

- Bà B được quyền sử dụng 1.414,6m² đất vườn thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 27 và 26).

- Ông T2 (Được) được quyền sử dụng 933,5m² đất vườn thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 25 và 26), phần này các con của ông T2 (nguyên đơn) được quyền sử dụng.

- Bà H5 được quyền sử dụng 811,3m² đất vườn thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 25).

2. Đối với phần đất theo giấy chứng nhận thửa 405 nay theo VLAP là thửa 312, chia cho:

- Ông H2 quyền sử dụng 3001,7m² đất LUC thuộc tách thửa 312 (GCN thửa 405) và 12,4m² (thuộc kinh GCN thửa 405), nhưng những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H2 tự nguyện giao phần đất này giao cho ông H3 được quyền sử dụng.

- Bà L được quyền sử dụng 2.600,6m² đất LUC thuộc tách thửa 312 (GCN thửa 405) và 94,7m² (thuộc kinh GCN thửa 405), bà L tự nguyện giao phần này cho bà T2 được sử dụng.

3. Đối với phần đất theo giấy chứng nhận gồm các thửa 671, 672, 673, 674, 664, 667, 668 nay theo VLAP số thửa đất không đổi, chia cho bà H5 được quyền sử dụng 6.213,5m² đất LUC (trong đó gồm: 1985,1m² thuộc tách thửa 668 + 2823,8m² thuộc tách thửa 664 và 667 + 1.404,6m² thuộc tách thửa 671, 672, 673, 674).

* Riêng phần đất còn lại có diện 2.866,2m² (trong đó gồm: 807,4m² thuộc tách thửa 668 + 1193,7m² thuộc tách thửa 664 và 667 + 865,1m² thuộc tách thửa 671) thì nguyên đơn và ông X tranh chấp với nhau. Bà T2, bà B, bà H5, bà L và ông H3 cho rằng cụ L1 và ông T2 đã bán cho ông X nên đồng ý tách thửa sang tên cho ông X quyền sử dụng 2.866,2m² đất này.

* Về giá đất và tài sản trên đất các đương sự thống nhất theo kết quả định giá như sau:

- Đối với thửa 42 VLAP (thửa cũ 25, 26, 27 và 28) và thửa 312 VLAP (thửa cũ 405) giá đất ở là 270.000đ/m², giá đất cây lâu năm và đất lúa 230.000đ/m², cây trồng và căn nhà, vật kiến trúc trên thửa 42 thống nhất không định giá.

- Đối với các thửa 671, 672, 673, 674, 664, 667, 668 nguyên đơn tranh chấp với ông X, thống nhất giá đất theo giá thị trường là 400.000đ/m², căn nhà của ông X giá 49.621.301đ; giá trị cây trồng của ông X trồng trên diện tích tranh chấp 03 công (chưa hoán đổi vị trí đất với bà H5) là 50.012.000đ; giá trị cây trồng của ông X trên diện tích sau khi hoán đổi vị trí với bà H5 là 21.957.000đ.

* Chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng bằng tổng cộng bằng 40.106.400đ (trong đó bà T2 tự nguyện chịu 26.896.000đ, chị H tự nguyện chịu 10.210.800đ, ông X tự nguyện chịu 3.000.000đ). Đương sự đã nộp đủ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 25/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Áp dụng: Điều 5, Điều 205, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 624, 630, 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, Điều 170 Luật đất đai 2013; các điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận di chúc của cụ Trần Thị L1 lập ngày 04/01/2008 hợp pháp.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự phân chia di sản của cụ Trần Văn B1 và cụ Trần Thị L1 như sau:

1.1. Các con của ông Trần Văn T3 (Được) gồm: Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C và Trần Lâm Thế T1 được quyền sử dụng 933,5m² đất CLN, gồm các mốc: 30, 13, 14, 15, 26, 27, 28, 29, 30 thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 25+26), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

1.2. Chia cho Ông Trần Hiền H2 923,3m² đất CLN, gồm các mốc 35, 8, 9, 34, 35, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V và 3001,7m² đất LUC gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, e, f, g, h, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 1, thuộc tách thửa 312 (GCN thửa 405) + 12,4m² gồm các mốc h, g, f, e, 13, h, đất thuộc kinh (GCN thửa 405), tờ bản đồ số 05, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V. Giao phần đất ông H2 được chia cho ông Trần Hiền H3 được quyền sử dụng.

1.3. Ông Trần Hiền H3 được quyền sử dụng 966,4m² đất CLN, gồm các mốc 36, 7, 8, 35, 36, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

1.4. Bà Trần Thu B được quyền sử dụng 1.414,6m² đất CLN, gồm các mốc 32, 10, 11, 12, 13, 30, 31, 32 thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 27 và 26), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

1.5. Bà Trần Phước H5 được quyền sử dụng 811,3m² đất CLN, gồm các mốc 26, 15, 16, 17, 18, c, b, a, 22, 23, 24, 25, 26, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 25) tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V và 6.213,5m² đất LUC (trong đó gồm: 2823,8m² gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 2 thuộc tách thửa 664 và 667 + 1985,1m² gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 2 thuộc tách thửa 668 + 1.404,6m² gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 2 thuộc tách thửa 671, 672, 673, 674),

tờ bản đồ số 01, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

1.6. Chia cho bà Trần Thu L 919,2m² đất CLN, gồm các mốc 34, 9, 10, 32, 33, 34, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 27), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V và 2.600,6m² đất LUC, gồm các mốc 5, 6, 7, 8, 9, a, b, c, d, e, 5, thuộc tách thửa 312 (GCN thửa 405) + 94,7m² đất thuộc kinh (GCN thửa 405), gồm các mốc 13, e, d, c, b, a, 10, 11, 12, 13, tờ bản đồ số 05, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V. Giao phần đất bà L được chia cho bà Trần Thu T2 được quyền sử dụng.

1.7. Bà Trần Thu T2, bà Trần Thu B và ông Trần Hiền H3 được quyền sử dụng chung 2.979,9m² đất ONT-CLN (trong đó 250m² đất ONT và 2.729,9m² đất CLN căn cứ theo quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh V), gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 36, 1, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28) và quyền sở hữu chung căn nhà gắn liền trên đất tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Thị L1 với ông Trần Thanh X hợp pháp.

Công nhận cho ông Trần Thanh X được quyền sử dụng 2.866,2m² đất LUC (trong đó gồm: 807,4m² gồm các mốc 1, 2, 8, 9, 1, thuộc tách thửa 668 + 1193,7m² gồm các mốc 1, 2, 7, 8, 1 thuộc tách thửa 664 và 667 + 865,1m² gồm các mốc 1, 2, 8, 9, 1, thuộc tách thửa 671), tờ bản đồ số 01, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

3. Các đương sự được quyền sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023, nguyên đơn là chị Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C, Trần Lâm Thế T1 kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Trần Lâm Thy H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Theo kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu được nhận 3 công đất ruộng hiện tại do ông Trần Thanh X đang quản lý sử dụng vì phần đất này nằm trong di chúc của cụ Trần Thị L1 là bà nội của nguyên đơn để lại. Việc ông X cho rằng chuyển nhượng

là không phù hợp với thực tế. Cụ thể theo ông X cung cấp cho Tòa tờ giấy viết tay ghi tờ sang nhượng năm 2001 nhưng thực tế năm 2008 cụ L1 ra công chứng lập di chúc. Tại cơ quan công chứng ghi nhận phần di sản còn lại của cụ L1 nên mới thực hiện việc công chứng cũng như đến năm 2011 cụ L1 mới chết thì theo giấy sang nhượng đến khi cụ L1 chết là 10 năm là trong khoảng thời gian rất dài cho đến hiện tại thì ông X không có động thái gì để thực hiện việc sang tên chủ quyền trước bạ cho rằng đây là phần đất đã mua. Để được xem xét ghi nhận là đã trồng cây lâu năm, nhà ở để được công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có vi phạm về mặt hình thức thì việc đó phải thể hiện đó phải là một giao dịch dân sự, phải là một hợp đồng dân sự. Qua nội dung tờ sang nhượng mua bán mà ông X cung cấp thì nó không thể hiện gì đó là tờ sang nhượng cụ thể như là đối tượng sang nhượng, người mua, người bán, số tiền, phần đất tọa lạc ở đâu thì không có thể hiện rõ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để công nhận cho ông X quyền sử dụng đất thì không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Việc ông X được sử dụng đất như ông X trình bày là cụ L1 cho thuê đất, việc thuê đất đó vẫn còn tiếp diễn đến hiện tại, 8 công đất thì ông X đưa ra tờ giấy cho rằng là cụ L1 trước khi chết đã bán 3 công cho ông X, ông X chỉ còn thuê 5 công. Việc ông X cho rằng đã mua 3 công là không có cơ sở để công nhận phần đất ông X đang sử dụng, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn là bà Trần Thu T2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Thanh X trình bày: Phần đất ông X thuê của cụ L1 8 công, cụ L1 cho anh Trần Văn T3 3 công, từ khi anh T3 bán cho ông X đến năm 1997 ông X chỉ đóng lúa ruộng cho cụ L1 mỗi năm 15 gia lúa, còn phần mua 3 công thì ông X không đóng. Ông X đã cất nhà ở ổn định trên đất. Ông X đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về hình thức và nội dung kháng cáo đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Các nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung bản án nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ tờ sang nhượng đất lập ngày 13/12/2001 xét thấy: có chữ ký của cụ L1 và ông H3 (bút lục 238) và nội dung của tờ sang nhượng có ghi: cụ L1 đồng ý tách 3.000m² đất ruộng tại ấp A, xã P cho ông Trần Thanh X làm thủ tục sang tên. Tại đơn khởi kiện ban đầu ngày 03/4/2020 (bút lục số 01), bản tự khai (bút lục 02), tờ tường trình (bút lục 53, 54) của nguyên đơn, biên bản hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện Long Hồ (bút lục E, 51) nguyên đơn đều trình bày 3.000m² đất ruộng thửa 388 ông T3 đã bán cho người khác nên không yêu cầu chia thừa kế và tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 19/02/2020 (bút lục 20, 21) bà Lâm Thị Thu C1 mẹ của nguyên đơn cũng trình bày chỉ tranh chấp 1.000m² đất vườn, đối với 3.000m² đất ruộng đã bán cho người khác nên không tranh chấp thừa kế.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2023 và Biên bản định giá tài sản cùng ngày, thì trên phần đất thửa 388 nguyên đơn tranh chấp với ông X có căn nhà của ông X và cây ăn quả do ông X trồng trên 20 năm. Quá trình ông X sử dụng đất từ 1997 đến nay cụ L1 và tất cả những người con của cụ không ai phản đối. Như vậy, có căn cứ xác định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ L1 với ông X là có thật, vậy phần đất này không còn là di sản thừa kế.

Theo quy định tại Điểm b.3 Tiểu mục 2.3, Mục 2, Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình: “2.3. Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập từ sau ngày 15/10/1993

a) ...

b) Xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có đầy đủ các điều kiện được hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.3 mục 2 này...

b.3) Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm điều kiện được hướng dẫn tại điểm a.4 và điểm a.6 tiểu mục 2.3 mục 2 này, nếu sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm, đã làm nhà kiên cố, bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, thì Tòa án công nhận hợp đồng.”

Đối chiếu với quy định trên, thấy rằng: Mặc dù hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ L1 với ông X không được công chứng/chứng thực theo quy định pháp luật (vi phạm về mặt hình thức tại điểm a.6 tiểu mục 2.3 nêu trên),

tuy nhiên giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tự nguyện; người tham gia giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội; tại thời điểm giao dịch cụ L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng ông X lên liếp cất nhà ở và trồng cây lâu năm trên toàn bộ phần đất nhận chuyển nhượng nhưng cụ L1 và các con của cụ không ai phản đối; ông X cũng không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Do đó, có căn cứ công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ L1 với ông X có hiệu lực pháp luật.

Từ phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi ông X giao trả cho nguyên đơn 3.000m² đất lúa theo di chúc của cụ L1 là đúng. Do đó cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các ông bà Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C, Trần Lâm Thế T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C, Trần Lâm Thế T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng: Điều 5, Điều 205, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 624, 630, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; các điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận di chúc của cụ Trần Thị L1 lập ngày 04/01/2008 hợp pháp.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự phân chia di sản của cụ Trần Văn B1 và cụ Trần Thị L1 như sau:

1.1. Các con của ông Trần Văn T3 (Được) gồm: Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C và Trần Lâm Thế T1 được quyền sử dụng 933,5m² đất CLN, gồm các mốc: 30, 13, 14, 15, 26, 27, 28, 29, 30 thuộc tách thửa 42 (GCN

thửa 25+26), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

1.2. Chia cho Ông Trần Hiền H2 923,3m² đất CLN, gồm các mốc 35, 8, 9, 34, 35, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V và 3001,7m² đất LUC gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, e, f, g, h, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 1, thuộc tách thửa 312 (GCN thửa 405) + 12,4m² gồm các mốc h, g, f, e, 13, h, đất thuộc kinh (GCN thửa 405), tờ bản đồ số 05, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V. Giao phần đất ông H2 được chia cho ông Trần Hiền H3 được quyền sử dụng.

1.3. Ông Trần Hiền H3 được quyền sử dụng 966,4m² đất CLN, gồm các mốc 36, 7, 8, 35, 36, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

1.4. Bà Trần Thu B được quyền sử dụng 1.414,6m² đất CLN, gồm các mốc 32, 10, 11, 12, 13, 30, 31, 32 thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 27 và 26), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

1.5. Bà Trần Phước H5 được quyền sử dụng 811,3m² đất CLN, gồm các mốc 26, 15, 16, 17, 18, c, b, a, 22, 23, 24, 25, 26, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 25) tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V và 6.213,5m² đất LUC (trong đó gồm: 2823,8m² gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 2 thuộc tách thửa 664 và 667 + 1985,1m² gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 2 thuộc tách thửa 668 + 1.404,6m² gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 2 thuộc tách thửa 671, 672, 673, 674), tờ bản đồ số 01, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

1.6. Chia cho bà Trần Thu L 919,2m² đất CLN, gồm các mốc 34, 9, 10, 32, 33, 34, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 27), tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V và 2.600,6m² đất LUC, gồm các mốc 5, 6, 7, 8, 9, a, b, c, d, e, 5, thuộc tách thửa 312 (GCN thửa 405) + 94,7m² đất thuộc kinh (GCN thửa 405), gồm các mốc 13, e, d, c, b, a, 10, 11, 12, 13, tờ bản đồ số 05, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 03/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V. Giao phần đất bà L được chia cho bà Trần Thu T2 được quyền sử dụng.

1.7. Bà Trần Thu T2, bà Trần Thu B và ông Trần Hiền H3 được quyền sử dụng chung 2.979,9m² đất ONT-CLN (trong đó 250m² đất ONT và 2.729,9m² đất CLN căn cứ theo quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh V), gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 36, 1, thuộc tách thửa 42 (GCN thửa 28)

và quyền sở hữu chung căn nhà gắn liền trên đất tờ bản đồ số 02, xã L huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Thị L1 với ông Trần Thanh X hợp pháp.

Công nhận cho ông Trần Thanh X được quyền sử dụng 2.866,2m² đất LUC (trong đó gồm: 807,4m² gồm các mốc 1, 2, 8, 9, 1, thuộc tách thửa 668 + 1193,7m² gồm các mốc 1, 2, 7, 8, 1 thuộc tách thửa 664 và 667 + 865,1m² gồm các mốc 1, 2, 8, 9, 1, thuộc tách thửa 671), tờ bản đồ số 01, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V.

3. Các đương sự được quyền sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Chi phí tố tụng: Bà Trần Thu T2 tự nguyện chịu 26.896.000đ, chị Trần Lâm Thy H tự nguyện chịu 10.210.400đ, ông Trần Thanh X tự nguyện chịu 3.000.000đ. Các đương sự đã nộp đủ.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thu T2, bà Trần Thu B, bà Trần Phước H5 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C và Trần Lâm Thế T1 chịu 11.035.250đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.750.000đ nộp ngày 13/5/2020 theo biên lai thu số 0005757 của Chi cục Thi hành án huyện Long Hồ + 300.000đ nộp ngày 09/6/2022 theo biên lai thu số 0000170 của Cục Thi hành án tỉnh Vĩnh Long + 300.000đ nộp ngày 09/6/2022 theo biên lai thu số 0000171 của Cục Thi hành án tỉnh Vĩnh Long + 300.000đ nộp ngày 09/6/2022 theo biên lai thu số 0000172 của Cục Thi hành án tỉnh Vĩnh Long + 300.000đ nộp ngày 09/6/2022 theo biên lai thu số 0000173 của Cục Thi hành án tỉnh Vĩnh Long. Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C và Trần Lâm Thế T1 còn phải nộp thêm 8.085.200đ (tám triệu không trăm tám mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

- Buộc ông Trần Hiền H3 chịu 52.790.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ nộp ngày 20/6/2022 theo biên lai thu số 0000184 của Cục Thi hành án tỉnh Vĩnh Long. Ông H3 còn phải nộp thêm 52.490.000đồng (năm mươi hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng)

5.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Các ông bà Trần Lâm Thy H, Trần Lâm Thy P1, Trần Lâm Thy C, Trần Lâm Thế T1 mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0000456 ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Vĩnh Long; (1)
- VKSND tỉnh Vĩnh Long; (1)
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long; (1)
- Chi cục THADS huyện Long Hồ, tỉnh (1)
Vĩnh Long;
- Nguyên đơn; (4)
- Bị đơn; (1)
- NCQLNVLQ; (8)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA-Tâm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Trinh